

Số: 22/N/2020-CV-NVLG

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2020

V/v: Giải trình chênh lệch từ 10% trở lên

LNST hợp nhất so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va
2. Mã chứng khoán: NVL
3. Địa chỉ trụ sở chính: 313B - 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, TP. HCM
4. Điện thoại: (08) 3 521 0553 Fax: (08) 377 52 999

Căn cứ theo khoản 4, điều 11, chương III của Thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (“Tập đoàn Novaland”) xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất của 6 tháng đầu năm 2020 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (Trình bày lại)	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.177.106.787.485	794.705.566.983	382.401.220.502	48,1%

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất của Tập đoàn Novaland 6 tháng đầu năm 2020 tăng 48,1% so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu là do lãi từ bán công ty con tăng so với cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này Tập đoàn Novaland kính giải trình lên HOSE và UBCKNN việc tăng lợi nhuận sau thuế trong BCTC hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 này.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



HOÀNG THU CHÂU

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 054350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1992 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301444753 thay đổi gần nhất lần thứ 50 ngày 10 tháng 3 năm 2020.	
Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Thành Nhơn Ông Bùi Xuân Huy Bà Hoàng Thu Châu Bà Nguyễn Thanh Bích Thùy Ông Phạm Tiến Vân Ông Lê Quốc Hùng	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên độc lập (đơn từ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2020) Thành viên độc lập Thành viên độc lập (từ ngày 5 tháng 6 năm 2020)
Tiểu Ban Kiểm toán nội bộ	Ông Phạm Tiến Vân Bà Nguyễn Thanh Bích Thùy Bà Nguyễn Thị Minh Thanh Ông Lê Quốc Hùng Bà Võ Thị Thu Vân	Trưởng ban (từ ngày 30 tháng 7 năm 2020) Trưởng ban (đến ngày 30 tháng 7 năm 2020) Thành viên Thành viên (từ ngày 30 tháng 7 năm 2020) Thành viên (đến ngày 30 tháng 7 năm 2020)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Bùi Xuân Huy Bà Hoàng Thu Châu	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Bùi Xuân Huy	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	313B - 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Văn phòng giao dịch	65 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.



Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 80. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



 Bùi Xuân Huy
Tổng Giám đốc 

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 80.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây là không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán : HCM9761
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		76.671.001.797.081	71.194.821.173.128
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	5.879.568.292.345	6.466.219.516.377
111	Tiền		2.420.756.202.467	1.951.125.604.251
112	Các khoản tương đương tiền		3.458.812.089.878	4.515.093.912.126
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		437.829.773.071	466.222.941.609
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)(i)	437.829.773.071	466.222.941.609
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		9.890.462.206.274	5.894.052.885.444
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.245.692.341.977	1.076.689.087.366
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.056.623.326.519	833.905.092.647
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	709.663.991.401	768.720.953.764
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	6.888.746.192.155	3.225.001.397.445
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(10.263.645.778)	(10.263.645.778)
140	Hàng tồn kho	11(a)	59.188.053.649.717	57.205.793.200.220
141	Hàng tồn kho		59.191.173.204.287	57.209.437.130.190
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.119.554.570)	(3.643.929.970)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.275.087.875.674	1.162.532.629.478
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	96.542.596.264	75.480.339.169
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	20(a)	1.078.452.458.754	978.926.176.534
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20(a)	100.092.820.656	108.126.113.775

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 80 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		22.108.720.995.397	18.784.421.425.391
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.689.471.409.429	370.739.066.748
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	3.689.471.409.429	370.739.066.748
220	Tài sản cố định		917.678.801.889	840.044.553.105
221	Tài sản cố định hữu hình	13	783.362.970.376	698.416.074.605
222	Nguyên giá		919.856.171.191	907.176.013.686
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(136.493.200.815)	(208.759.939.081)
227	Tài sản cố định vô hình	14	134.315.831.513	141.628.478.500
228	Nguyên giá		170.913.630.022	168.706.830.022
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(36.597.798.509)	(27.078.351.522)
230	Bất động sản đầu tư	15	3.807.552.000.681	3.798.441.570.836
231	Nguyên giá		4.052.110.117.128	4.011.909.056.671
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(244.558.116.447)	(213.467.485.835)
240	Tài sản dở dang dài hạn		634.132.131.995	850.087.814.441
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	11(b)	181.996.664.704	181.995.269.013
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	452.135.467.291	668.092.545.428
250	Đầu tư tài chính dài hạn		6.544.868.870.817	5.744.314.191.185
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5(b)	6.499.803.730.269	5.694.610.841.185
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	7.939.750.000	7.939.750.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)(ii)	37.125.390.548	41.763.600.000
260	Tài sản dài hạn khác		6.515.017.780.586	7.180.794.229.076
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	165.568.713.557	262.799.866.843
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38(a)	84.071.046.021	76.536.421.869
269	Lợi thế thương mại	17	6.265.378.021.008	6.841.457.940.364
270	TỔNG TÀI SẢN		98.779.722.792.478	89.979.242.598.519


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 80 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		74.212.578.643.838	65.518.168.766.672
310	Nợ ngắn hạn		21.798.416.851.570	18.809.633.988.008
311	Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.506.331.286.562	2.544.601.659.105
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	1.119.296.723.699	1.254.023.590.387
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20(b)	123.121.508.706	205.713.049.755
314	Phải trả người lao động	21	68.442.845.702	31.296.329.923
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	22	2.616.930.037.218	2.697.796.706.234
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.385.510.372	1.677.668.051
319	Phải trả ngắn hạn khác	23(a)	3.963.594.497.784	3.624.338.062.834
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24(a)	12.393.765.576.232	8.444.638.010.326
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.548.865.295	5.548.911.393
330	Nợ dài hạn		52.414.161.792.268	46.708.534.778.664
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		18.121.163.887	18.307.529.783
337	Phải trả dài hạn khác	23(b)	20.186.295.875.435	14.133.031.990.444
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24(b)	25.694.421.005.705	26.145.644.448.493
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	38(a)	6.361.477.002.405	6.255.537.958.898
342	Dự phòng phải trả dài hạn	25	153.846.744.836	156.012.851.046
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.567.144.148.640	24.461.073.831.847
410	Vốn chủ sở hữu		24.567.144.148.640	24.461.073.831.847
411	Vốn góp của chủ sở hữu	26, 27	9.695.407.970.000	9.695.407.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.695.407.970.000	9.695.407.970.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	27	3.860.189.781.026	3.860.189.781.026
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	27	9.341.638.947.505	8.722.828.720.589
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		8.722.828.720.589	5.618.698.169.829
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		618.810.226.916	3.104.130.550.760
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	1.669.907.450.109	2.182.647.360.232
440	TỔNG NGUỒN VỐN		98.779.722.792.478	89.979.242.598.519


Nguyễn Ngọc Băng
Người lập


Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng


Bùi Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 80 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND (Trình bày lại)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.860.058.884.312	8.114.574.473.555
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(196.214.759.955)	(70.193.053.598)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.663.844.124.357	8.044.381.419.957
11	Giá vốn hàng bán	(1.081.121.174.628)	(5.881.363.518.668)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	582.722.949.729	2.163.017.901.289
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.664.802.360.259	229.296.690.092
22	Chi phí tài chính	(751.441.483.650)	(1.212.203.995.210)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(302.418.118.801)	(614.157.864.451)
24	Phần (lỗ)/ lãi trong công ty liên kết	(1.560.358.700)	927.819.327
25	Chi phí bán hàng	(25.724.220.770)	(150.559.771.953)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(614.411.491.715)	(574.538.319.423)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.854.387.755.153	455.940.324.122
31	Thu nhập khác	13.563.265.568	963.520.335.123
32	Chi phí khác	(381.140.207.027)	(88.730.138.741)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(367.576.941.459)	874.790.196.382
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.486.810.813.694	1.330.730.520.504
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	38(b) (68.076.890.000)	(464.115.191.345)
52	Thuế TNDN hoãn lại	38(a) (241.627.136.209)	(71.909.762.176)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.177.106.787.485	794.705.566.983
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	1.212.724.440.916	813.565.402.063
62	Lỗ sau thuế của các Cổ đông không kiểm soát	(35.617.653.431)	(18.859.835.080)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28(a) 1.251	845
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28(b) 1.251	845

Nguyễn Ngọc Băng
Người lập

Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng

Bùi Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 80 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	1.486.810.813.694	1.330.730.520.504
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư, phân bổ lợi thế thương mại và lãi từ giao dịch mua rẻ	489.916.978.809	(494.396.098.945)
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng	(607.239.209)	(1.987.999.184)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.664.061.977	35.028.840.712
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.614.794.370.926)	(221.771.276.376)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	309.564.231.229	638.591.590.139
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(320.445.524.426)	1.286.195.576.850
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(426.510.157.852)	1.971.439.532.099
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.758.711.793.419)	3.027.458.567.671
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	5.059.229.389.440	(2.516.011.861.121)
12	Giảm chi phí trả trước	49.279.715.511	100.289.766.361
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.427.353.946.256)	(1.438.832.123.266)
15	Thuế TNDN đã nộp	(178.899.234.034)	(738.183.542.143)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	996.588.448.964	1.692.355.916.451
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(140.072.963.639)	(86.426.321.238)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản dài hạn	12.832.609.199	4.510.000.000
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(155.367.340.062)	(411.528.039.466)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	192.836.653.555	42.714.199.570
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(8.956.383.674.038)	(6.344.073.925.405)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.452.590.329.494	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	85.055.482.581	194.465.612.511
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.508.508.902.910)	(6.600.338.474.028)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 80 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	326.637.290.000	1.361.500.000
32	Chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	(1.506.000.000)	-
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	11.960.083.290.784	5.969.662.511.552
34	Chi trả nợ gốc vay	(8.359.011.477.375)	(6.058.497.945.071)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	3.926.203.103.409	(87.473.933.519)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(585.717.350.537)	(4.995.456.491.096)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6.466.219.516.377	12.315.170.763.611
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(933.873.495)	150.923.048
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.879.568.292.345	7.319.865.195.563


Nguyễn Ngọc Băng
Người lập


Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng


Bùi Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 054350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1992 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301444753 thay đổi lần thứ 50 ngày 10 tháng 3 năm 2020. Tiền thân của Công ty là Công ty TNHH Thương mại Thành Nhơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như trên.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán là NVL theo Quyết định số 500/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là phát triển các dự án dân cư; kinh doanh bất động sản; xây dựng dân dụng và xây dựng công nghiệp; cung cấp hoạt động thiết kế và dịch vụ tư vấn quản lý; cung cấp dịch vụ môi giới bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của mỗi dự án của Tập đoàn là trong vòng 36 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 1.975 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.247 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 75 công ty con và 6 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 74 công ty con và 5 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2020		31.12.2019	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền quyết định (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền quyết định (%)
I - Công ty con							
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,91	99,91	99,91	99,91
2	Công ty TNHH No Va Thảo Điền	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
3	Công ty Cổ phần Nova Festival	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	94,02	94,02	94,02	94,02
4	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Nova Saigon Royal	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà ở và Hạ tầng Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,96	99,96	99,96	99,96
6	Công ty TNHH No Va Lucky Palace	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty Cổ phần The Prince Residence	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,81	99,81	99,81	99,81
8	Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,72	99,72	99,72	99,72
9	Công ty TNHH Nova Sager	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	83,81	74,00	83,81	74,00
10	Công ty TNHH Một Thành viên Novaland Agent	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phước Long	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,99	99,98	99,99
12	Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Thanh niên Vũng Tàu	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	65,00	65,00	65,00	65,00
13	Công ty Cổ phần Nova Richstar	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà xưởng, kho	99,98	99,99	99,98	99,99
14	Công ty Cổ phần Nova Nippon	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
15	Công ty TNHH Bất động sản Khai Hưng	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
16	Công ty TNHH Nova Nam Á	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	92,71	92,71	92,71	92,71
17	Công ty TNHH Nova Sasco	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
18	Công ty Cổ phần Địa ốc No Va Mỹ Đình	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
19	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thanh Nhơn	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
20	Công ty TNHH Nova An Phú	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
21	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,97	99,97	99,89	99,89
22	Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
23	Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế Kỳ 21	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,96	98,97	98,96	98,97
24	Công ty Cổ phần Cao ốc Phương Đông	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,88	99,89	99,88	99,89
25	Công ty TNHH Nova Rivergate	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,77	99,77	99,77	99,77
26	Công ty Cổ phần Nova Princess Residence	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,90	99,90	99,90	99,90
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Ròng	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,97	99,97	99,97	99,97

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2020		31.12.2019	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền quyết định (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền quyết định (%)
I - Công ty con (tiếp theo)							
28	Công ty Cổ phần Ngôi Nhà Mega	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,60	98,60	98,60	98,60
29	Công ty TNHH Mega Tie	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,59	99,99	98,59	99,99
30	Công ty TNHH Bất động sản Bách Hợp	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
31	Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
32	Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
33	Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,97	99,98	99,97	99,98
34	Công ty Cổ phần Đầu tư Ngọc Linh Hoa	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,83	99,83	99,83	99,83
35	Công ty TNHH Nova Property Management	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
36	Công ty TNHH Merufa-Nova	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,88	99,90	99,88	99,90
37	Công ty Cổ phần Địa Ốc Nhật Hoa	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,81	99,98	99,81	99,98
38	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kỷ Nguyên	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	99,99	99,99
39	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Vương Gia	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,81	99,83	99,81	99,83
40	Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu Tư Bất Động Sản Phú Trí	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
41	Công ty TNHH BDS Phúc Bình	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	97,77	97,95	97,77	97,95
42	Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản Sun City	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,86	100,00	98,86	100,00
43	Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đình Phát	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,95	99,96	99,95	99,96
44	Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản 350	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,97	99,99	99,97	99,99
45	Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản CQ89	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,56	99,59	99,56	99,59
46	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Gia Huy	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51,00	51,00	51,00	51,00
47	Công ty Cổ phần Bất Động Sản, Thịnh Vương	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
48	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất Động sản Thái Bình	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,95	99,96	99,95	99,96
49	Công ty Cổ phần Nova Hospitality	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
50	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Trường Tây	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,97	99,98	99,97	99,98
51	Công ty Cổ phần Phát triển Đất Việt	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,67	99,69	99,67	99,69
52	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản An Phú Đông	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	79,93	80,00	79,93	80,00
53	Công ty TNHH Thành phố Aqua	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	69,87	70,00	69,87	70,00
54	Công ty Cổ phần Huỳnh Gia Huy	Tỉnh Bình Thuận	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,98	99,98	99,98	99,98
55	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Địa ốc 38	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
56	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Hòa Tháng	Tỉnh Bình Thuận	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	95,79	95,80	95,79	95,80

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2020		31.12.2019	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con (tiếp theo)							
57	Công ty Cổ phần Đầu tư Thư Minh Nguyễn	Tỉnh Bình Thuận	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	96,14	96,15	96,14	96,15
58	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Khánh An	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,94	99,99	99,94	99,99
59	Công ty TNHH Carava Resort	Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh bất động sản	95,44	95,49	95,44	95,49
60	Công ty TNHH Vườn Bách Thảo Hồ Tràm	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Hoạt động các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	99,00	99,00	99,00	99,00
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Vạn Phát	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	97,99	97,99	97,99	97,99
62	Công ty TNHH The Forest City	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản	97,89	99,90	97,89	99,90
63	Công ty Cổ phần Đầu tư và Bất động sản Ngọc Uyên	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
64	Công ty TNHH Bất động sản Bảo Phúc	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,98	99,99
65	Công ty Cổ phần Bất động sản Nova Lexington	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,95	99,97	99,92	99,94
66	Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư KM	TP Hồ Chí Minh	Tư vấn đầu tư	99,85	99,90	99,82	99,90
67	Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Kinh doanh bất động sản	99,85	100,00	99,82	100,00
68	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Trường Thành	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	100,00	99,99	100,00
69	Công ty TNHH Tư vấn Long Hưng Phát	TP Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn quản lý	79,94	80,00	66,62	66,67
70	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	79,94	100,00	66,62	100,00
71	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thuận Phát	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
72	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cửu Long	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,97	99,99	96,88	96,90
73	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Lucky House (i)	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	100,00	-	-
74	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phong Điền (ii)	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	50,99	50,99
75	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Tân Kim Yến (iii)	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	-	-
76	Công ty TNHH Bất động sản Phúc Hoa (iv)	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	69,86	99,99	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2020		31.12.2019	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
II - Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh buôn bán thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông	37,75	37,75	37,75	37,75
2	Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bén Thành	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	25,00	25,00	25,00	25,00
3	Công ty TNHH Sài Gòn Gòn	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	49,86	50,00	49,86	50,00
4	Công ty Cổ phần Thạnh Mỹ Lợi (V)	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	55,64	55,88	55,64	55,88
5	Công ty Cổ phần Cảng Phú Định (V)	TP Hồ Chí Minh	Hoạt động hỗ trợ liên quan đến vận tải, kinh doanh bất động sản	43,45	43,45	83,45	83,45
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Nova SQN	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	49,72	49,72	49,72	49,72

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (i) Theo Quyết định số 02/2020-QĐ-HPT ngày 24 tháng 2 năm 2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty Cổ phần Nova Hospitality ("Nova Hospitality") nhận chuyển nhượng 9.700 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Lucky House ("Lucky House"), tương đương tổng mệnh giá 97.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 97% vốn điều lệ tại Lucky House. Theo Quyết định số 03/2020-QĐ-HPT ngày 25 tháng 2 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nova Hospitality thông qua việc Nova Hospitality mua thêm 1.989.900 cổ phần, tương đương 19.899.000.000 đồng do Lucky House phát hành. Sau khi mua thêm cổ phần, tổng vốn góp của Nova Hospitality tại Lucky House là 1.999.600 cổ phần với tổng mệnh giá phát hành là 19.996.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 99,98% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/2020-NQ.HĐQT-NVLG ngày 31 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phong Điền với tổng giá trị phần vốn góp chuyển nhượng là 189.980.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 99,989% vốn điều lệ tại công ty này. Trong tháng 3 năm 2020, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng công ty con này với tổng giá trị chuyển nhượng là 987.000.000.000 đồng. Khoản lãi 795.497.200.163 đồng là chênh lệch giữa tổng giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 32).
- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 49/2020-NQ.HĐQT-NVLG ngày 12 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp 19.998.000.000 đồng tại Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Tân Kim Yên ("Tân Kim Yên"), chiếm tỷ lệ 99,99% vốn điều lệ tại Tân Kim Yên. Trong tháng 6 năm 2020, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng vốn tại Tân Kim Yên.
- (iv) Theo Quyết định số 07.06/2020-QĐ-AQUA ngày 23 tháng 6 năm 2020, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Thành phố Aqua đã thông qua việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp 4.299.570.000.000 đồng, với giá chuyển nhượng là 4.299.570.000.000 đồng tại Công ty TNHH Bất động sản Phúc Hoa ("Phúc Hoa"), chiếm tỷ lệ 99,99% vốn điều lệ tại Phúc Hoa. Trong tháng 6 năm 2020, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng vốn tại Phúc Hoa.
- (v) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn nắm giữ 55,64% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Thanh Mỹ Lợi và có ảnh hưởng trọng yếu nhưng thỏa thuận cổ đông chưa được nắm quyền kiểm soát, nên Công ty Cổ phần Thanh Mỹ Lợi hiện chỉ được xem là công ty liên kết của Tập đoàn.
- (vi) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 58/2020-NQ.HĐQT-NVLG ngày 23 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chuyển nhượng 40.000.000 cổ phần phổ thông thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Cảng Phú Định ("Cảng Phú Định"), chiếm tỷ lệ 40,00% vốn điều lệ tại công ty này. Trong tháng 6 năm 2020, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng công ty con này với tổng giá trị chuyển nhượng là 2.395.640.000.000 đồng. Khoản lãi 1.705.546.252.979 đồng là chênh lệch giữa tổng giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 32). Sau khi chuyển nhượng, Cảng Phú Định trở thành công ty liên kết của Tập đoàn do Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể đối với Cảng Phú Định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất giữa niên độ kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính***Công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính (tiếp theo)*****Công ty con (tiếp theo)***

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh.

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất giữa niên độ kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Trong trường hợp giá phí hợp nhất giữa niên độ kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, khoản chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.9 Hàng tồn kho

Bất động sản được mua hoặc xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá được ghi nhận là hàng tồn kho. Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí xây dựng sơ hạ tầng căn hộ, chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển, bị hỏng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

- (i) Nếu Tập đoàn là bên kế toán và quyết toán thuế, phải áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong kỳ.
- (ii) Nếu Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	2 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 8 năm
Phần mềm máy tính	2 – 10 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	3 năm
TSCĐ khác	3 – 4 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản cho điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

6 – 50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Theo theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tổn thất bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Chênh lệch giữa khoản tổn thất lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản tổn thất đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ. Khoản tổn thất được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí lãi trái phiếu phát hành và công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, ngoại trừ chi phí bán hàng liên quan trực tiếp đến dự án, được treo lại chờ phân bổ trên cơ sở tương ứng với doanh thu khi Tập đoàn chuyển giao phần lớn quyền lợi và rủi ro cho người mua.

2.17 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.22 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.23 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Tập đoàn ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Tập đoàn phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.25 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.26 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.27 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.28 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay; chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.30 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm và hoa hồng bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.32 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.33 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.34 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.35 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Giá trị hợp lý của tài sản thuần ghi nhận tại ngày mua khi hợp nhất kinh doanh;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng phải trả dài hạn;
- Chi phí phải trả;
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.13).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ KINH DOANH**3.1 Mua công ty trong kỳ****(a) Mua Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Lucky House ("Lucky House")**

Vào ngày 25 tháng 2 năm 2020, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua và góp thêm vốn để sở hữu 99,98% lợi ích vốn chủ sở hữu của Lucky House với giá phí là 19.996.000.000 đồng.

Việc hợp nhất kinh doanh này ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.914.723.136
Tài sản khác	16.834.961
	19.931.558.097
Nợ phải trả	
Nợ phải trả	103.000.000
	103.000.000
Tài sản thuần	19.828.558.097
Lợi thế thương mại	170.415.966
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(2.974.063)
	19.996.000.000
Tổng giá phí	19.996.000.000
Khoản tiền thu được	(19.914.723.136)
	81.276.864
Tiền thuần chi ra	81.276.864

3 HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ KINH DOANH (tiếp theo)**3.1 Mua công ty trong kỳ (tiếp theo)****(b) Mua Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Tân Kim Yến ("Tân Kim Yến")**

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 99,99% lợi ích vốn chủ sở hữu của Tân Kim Yến với giá phí là 19.998.000.000 đồng.

Việc hợp nhất kinh doanh này ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.899.637.891
Tài sản khác	35.524.804
	19.935.162.695
Nợ phải trả	
Nợ phải trả	24.772.000
	24.772.000
Tài sản thuần	19.910.390.695
Lợi thế thương mại	89.600.344
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(1.991.039)
Tổng giá phí	19.998.000.000
Khoản tiền thu được	(19.899.637.891)
Tiền thuần chi ra	98.362.109

3 HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ KINH DOANH (tiếp theo)**3.1 Mua công ty trong kỳ (tiếp theo)****(c) Mua Công ty TNHH Bất động sản Phúc Hoa ("Phúc Hoa")**

Vào ngày 23 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 69,86% lợi ích vốn chủ sở hữu của Phúc Hoa với giá phí là 4.299.570.000.000 đồng.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	334.464.935
Phải thu ngắn hạn khác	4.329.845.500.000
Tài sản khác	16.359.169
	4.330.196.324.104
Nợ phải trả	
Nợ phải trả	30.001.650.000
	30.001.650.000
Tài sản thuần	4.300.194.674.104
Lãi từ giao dịch mua rẻ	(135.998.706)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(488.675.398)
Tổng giá phí	4.299.570.000.000
Khoản tiền thu được	(334.464.935)
Tiền thuần chi ra	4.299.235.535.065

(d) Mua Công ty TNHH Phát triển Bất động sản An Khang ("An Khang")

Vào ngày 28 tháng 3 năm 2020, Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phong Điền ("Phong Điền") - một công ty con của Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 99,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của An Khang với giá phí là 750.000.000.000 đồng.

Tại ngày mua, Tập đoàn xác định quyền kiểm soát của Tập đoàn tại An Khang chỉ là tạm thời vì việc mua An Khang là với mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Phong Điền, thông qua đó thoái vốn tại An Khang (Thuyết minh 3.2(a)).

3 HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ KINH DOANH (tiếp theo)**3.2 Bán công ty trong kỳ****(a) Bán Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phong Điền ("Phong Điền")**

Ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Phong Điền với tổng giá chuyển nhượng là 987.000.000.000 đồng. Khoản lãi 795.497.200.163 đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 32).

(b) Bán Công ty Cổ phần Cảng Phú Định ("Cảng Phú Định")

Ngày 23 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn đã bán một phần vốn góp tại Cảng Phú Định với tổng giá chuyển nhượng là 2.395.640.000.000 đồng. Khoản lãi 1.705.546.252.979 đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 32). Giá trị còn lại của khoản đầu tư vào Cảng Phú Định được hạch toán là đầu tư vào công ty liên kết do sau khi bán, Tập đoàn vẫn có ảnh hưởng đáng kể (Thuyết minh 1(vi)).

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tiền mặt	309.565.307	1.510.564.933
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.420.446.637.160	1.949.615.039.318
Các khoản tương đương tiền (*)	3.458.812.089.878	4.515.093.912.126
	<u>5.879.568.292.345</u>	<u>6.466.219.516.377</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 4,1%/năm đến 6,0%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tiền và các khoản tương đương tiền được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh là 830.720 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 714.591 triệu đồng); tiền đang được quản lý bởi ngân hàng cho vay theo mục đích sử dụng cho từng dự án là 1.684.690 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 303.996 triệu đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	437.829.773.071	437.829.773.071	466.222.941.609	466.222.941.609

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu trên ba tháng và dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,9%/năm đến 8,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 6,2%/năm đến 8,25%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh là 280.996 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2019: 116.815 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tiền gửi được quản lý bởi ngân hàng cho vay theo mục đích sử dụng cho từng dự án là 392 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2019: không có).

(ii) Dài hạn

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	37.125.390.548	37.125.390.548	41.763.600.000	41.763.600.000

Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn còn lại trên mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 6,1%/năm đến 7,5%/năm (31 tháng 12 năm 2019: 7,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tiền gửi có kỳ hạn dài hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh là 36.543 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2019: 41.764 triệu đồng), tiền gửi được quản lý bởi ngân hàng cho vay theo mục đích sử dụng cho từng dự án là 582 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2019: không có).

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.694.610.841.185	7.694.964.022.477
Đầu tư thêm trong kỳ/năm	-	604.283.000.000
Chuyển từ công ty con sang công ty liên kết (Thuyết minh 1(vi))	806.753.247.784	-
Lỗi từ các công ty liên kết	(1.560.358.700)	(9.578.783.868)
Chuyển từ công ty liên kết sang công ty con	-	(2.583.098.255.939)
Giải thể công ty liên kết	-	(9.559.141.485)
Cổ tức nhận được	-	(2.400.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.499.803.730.269</u>	<u>5.694.610.841.185</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải thu từ bán thành phẩm bất động sản		
Bên thứ ba (*)	1.004.933.361.991	964.108.260.507
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	35.399.461.270	35.399.461.270
Phải thu về cung cấp hàng hóa dịch vụ khác		
Bên thứ ba (*)	205.359.518.716	77.181.365.589
	<u>1.245.692.341.977</u>	<u>1.076.689.087.366</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng. Khoản phải thu từ bán thành phẩm bất động sản chủ yếu là phần phải thu do khách hàng giữ lại chưa thanh toán chờ thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng căn hộ đã mua.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 10.263.645.778 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 10.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn</i>	323.104.203.797	323.024.476.227
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sài Gòn Coop</i>	102.500.000.000	102.500.000.000
<i>Khác</i>	631.019.122.722	408.380.616.420
	<u>1.056.623.326.519</u>	<u>833.905.092.647</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản trả trước cho người bán nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba (*)	558.734.988.101	496.091.950.464
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	150.929.003.300	272.629.003.300
	<u>709.663.991.401</u>	<u>768.720.953.764</u>

(*) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 18%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 4,8%/năm đến 18%/năm). Thời gian đáo hạn của khoản vay này là từ 3 tháng đến 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc mua cổ phần, nhận chuyển nhượng vốn góp (*)	3.302.240.461.660	-	475.200.461.660	-
Đặt cọc nhận chuyển nhượng đất, dự án	1.276.727.461.500	-	1.276.727.461.500	-
Phát triển và hợp tác đầu tư dự án (**)	569.719.000.000	-	53.219.000.000	-
Phải thu liên quan đến Sài Gòn Gòn (***)	388.560.000.000	-	388.560.000.000	-
Tạm ứng cho các dự án	346.008.521.332	-	379.741.687.575	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và hợp tác đầu tư	133.358.797.652	-	103.019.159.618	-
Đặt cọc, ký quỹ dự án	90.739.134.192	-	98.839.134.192	-
Phải thu khác	781.392.815.819	-	449.694.492.900	-
	<u>6.888.746.192.155</u>	<u>-</u>	<u>3.225.001.397.445</u>	<u>-</u>

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	6.426.248.623.018	-	2.770.959.941.152	-
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	462.497.569.137	-	454.041.456.293	-
	<u>6.888.746.192.155</u>	<u>-</u>	<u>3.225.001.397.445</u>	<u>-</u>

9 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (*) Đây là các khoản tiền đặt cọc để mua cổ phần của các công ty mà Tập đoàn đang đầu tư, khoản tiền này sẽ được chuyển sang như một khoản đầu tư vào công ty con hay liên kết khi Tập đoàn hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần.
- (**) Đây là khoản tiền chi hợp tác đầu tư phát triển dự án với các đối tác. Khoản tiền này sẽ được nhận lại vào cuối dự án. Tập đoàn sẽ được phân chia lợi nhuận vào cuối kỳ dự án theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư.
- (***) Đây là khoản phải thu theo Thỏa thuận hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng vốn và hoàn lại vốn đã góp thêm vào Sài Gòn Gòn cho giai đoạn sau đó.

(b) Dài hạn

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc, ký quỹ dự án (*)	212.959.234.290	-	215.973.712.452	-
Phát triển và hợp tác đầu tư dự án	3.450.270.000.000	-	124.221.000.000	-
Phải thu khác	26.242.175.139	-	30.544.354.296	-
	<u>3.689.471.409.429</u>	<u>-</u>	<u>370.739.066.748</u>	<u>-</u>

- (*) Đây là khoản đặt cọc dài hạn cho Sở Kế hoạch và Đầu tư theo yêu cầu để thực hiện các dự án.

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	3.486.931.409.429	-	365.056.749.293	-
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	202.540.000.000	-	5.682.317.455	-
	<u>3.689.471.409.429</u>	<u>-</u>	<u>370.739.066.748</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2020				31.12.2019			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Ngày	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Ngày
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phát triển Nhà Hoàng Phúc	10.263.645.778	-	10.263.645.778	1687	10.263.645.778	-	10.263.645.778	1505

11 HÀNG TỒN KHO

(a) Hàng tồn kho

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bất động sản để bán đang xây dựng (i)	53.380.843.098.057	-	51.233.696.639.571	-
Bất động sản để bán đã xây dựng hoàn thành (ii)	5.673.609.947.797	(3.036.641.664)	5.834.252.601.525	(3.643.929.970)
Hàng hóa bất động sản	127.936.331.215	(82.912.906)	134.544.508.215	-
Hàng hóa khác	8.783.827.218	-	6.943.380.879	-
	<u>59.191.173.204.287</u>	<u>(3.119.554.570)</u>	<u>57.209.437.130.190</u>	<u>(3.643.929.970)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.119.554.570)		(3.643.929.970)	
	<u>59.188.053.649.717</u>		<u>57.205.793.200.220</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	(3.643.929.970)	(7.579.047.926)
Hoàn nhập dự phòng	524.375.400	3.935.117.956
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(3.119.554.570)</u>	<u>(3.643.929.970)</u>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, bất động sản để bán đang xây dựng chủ yếu bao gồm các khoản chi phí tiền sử dụng đất, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến dự án.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư thể hiện bất động sản để bán đã xây dựng hoàn thành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị hàng tồn kho của Tập đoàn được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 16.751.152 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 14.969.163 triệu đồng).

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.314.659 triệu đồng (năm 2019: 1.410.659 triệu đồng).

(b) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đây là phần chi phí xây dựng dở dang của các dự án tọa lạc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các dự án này đang trong quá trình bổ sung và hoàn thiện hồ sơ pháp lý để tiếp tục triển khai do thay đổi mục đích công năng.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công cụ dụng cụ	8.779.965.812	2.654.165.805
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	87.762.630.452	72.826.173.364
	<u>96.542.596.264</u>	<u>75.480.339.169</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí xây dựng, cải tạo văn phòng và bất động sản cho thuê	15.054.522.220	72.207.090.994
Chi phí chờ phân bổ theo doanh thu bất động sản	55.967.813.615	53.464.458.773
Chi phí đền bù giải tỏa, san lấp mặt bằng	-	41.881.487.734
Công cụ dụng cụ	15.776.160.018	13.645.182.869
Chi phí chờ phân bổ khác	78.770.217.704	81.601.646.473
	<u>165.568.713.557</u>	<u>262.799.866.843</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	262.799.866.843	414.115.027.558
Mua trong kỳ	31.975.104.255	206.913.430.452
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	7.027.785.503	-
Thay đổi do mua công ty con	3.190.672	(99.318.908.130)
Phân bổ trong kỳ	(40.485.587.313)	(258.909.683.037)
Thanh lý	(54.039.949.062)	-
Thay đổi do bán công ty con	(41.711.697.341)	-
	<u>165.568.713.557</u>	<u>262.799.866.843</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>165.568.713.557</u>	<u>262.799.866.843</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	689.430.600.465	38.608.673.933	132.116.930.711	46.802.199.486	217.609.091	907.176.013.686
Mua trong kỳ	-	5.072.783.639	1.134.176.252	3.190.339.083	-	9.397.298.974
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 16)	123.920.157.897	2.320.728.000	95.998.550.667	-	-	222.239.436.564
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.508.170.111)	(18.635.836.364)	-	-	(20.144.006.475)
Giảm do bán công ty con	(196.898.029.531)	(918.620.374)	(821.705.218)	(174.216.435)	-	(198.812.571.558)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	616.452.728.831	43.575.395.087	209.792.116.048	49.818.322.134	217.609.091	919.856.171.191
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	(118.924.697.055)	(14.599.720.088)	(48.597.721.800)	(26.426.989.260)	(210.810.878)	(208.759.939.081)
Khấu hao trong kỳ	(9.411.473.803)	(1.986.813.954)	(9.464.503.608)	(4.348.979.472)	(5.827.040)	(25.217.597.877)
Thanh lý, nhượng bán	-	1.052.294.769	2.345.469.747	-	-	3.397.764.516
Giảm do bán công ty con	92.736.167.862	673.507.647	536.390.904	140.505.214	-	94.086.571.627
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	(35.600.002.996)	(14.860.731.626)	(55.180.364.757)	(30.635.463.518)	(216.637.918)	(136.493.200.815)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	570.505.903.410	24.008.953.845	83.519.208.911	20.375.210.226	6.798.213	698.416.074.605
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	580.852.725.835	28.714.663.461	154.611.751.291	19.182.858.616	971.173	783.362.970.376

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 38.530 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 36.025 triệu đồng).

TSCĐ hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 546.424 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 424.886 triệu đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	68.702.167.947	30.000.000	99.974.662.075	168.706.830.022
Mua trong kỳ	-	-	2.236.800.000	2.236.800.000
Giảm do bán công ty con	-	-	(30.000.000)	(30.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	68.702.167.947	30.000.000	102.181.462.075	170.913.630.022
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	(30.000.000)	(27.048.351.522)	(27.078.351.522)
Khấu hao trong kỳ	-	-	(9.549.446.987)	(9.549.446.987)
Giảm do bán công ty con	-	-	30.000.000	30.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	(30.000.000)	(36.567.798.509)	(36.597.798.509)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	68.702.167.947	-	72.926.310.553	141.628.478.500
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	68.702.167.947	-	65.613.663.566	134.315.831.513

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 11.350 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.304 triệu đồng).

TSCĐ vô hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 33.822 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 33.822 triệu đồng).

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.006.049.946.364	3.005.859.110.307	4.011.909.056.671
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	-	15.891.354.449	15.891.354.449
Chuyển từ hàng tồn kho	-	24.309.706.008	24.309.706.008
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.006.049.946.364	3.046.060.170.764	4.052.110.117.128
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	(213.467.485.835)	(213.467.485.835)
Khấu hao trong kỳ	-	(31.090.630.612)	(31.090.630.612)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	(244.558.116.447)	(244.558.116.447)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.006.049.946.364	2.792.391.624.472	3.798.441.570.836
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.006.049.946.364	2.801.502.054.317	3.807.552.000.681

Đây chủ yếu là các bất động sản nắm giữ để cho thuê. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, bất động sản đầu tư của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 2.212.291 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.229.357 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng.

16 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí xây dựng dự án	341.733.863.765	464.785.187.965
Mua sắm TSCĐ	38.711.237.783	140.155.939.740
Cải tạo văn phòng	36.160.737.514	17.767.992.676
Thi công nhà mẫu	32.577.331.460	42.431.128.278
Khác	2.952.296.769	2.952.296.769
	452.135.467.291	668.092.545.428

16 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	668.092.545.428	248.217.392.159
Tăng trong kỳ/năm	46.184.006.238	537.087.011.700
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13)	(222.239.436.564)	(36.143.258.953)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(65.763.185.580)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15)	(15.891.354.449)	(5.950.477.083)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(7.814.671.059)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12(b))	(7.027.785.503)	-
Giảm khác	(9.167.836.800)	(9.354.936.815)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>452.135.467.291</u>	<u>668.092.545.428</u>

17 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.841.457.940.364	6.355.909.039.839
Tăng trong kỳ/năm (*)	260.016.310	1.305.272.410.195
Phân bổ (Thuyết minh 36)	(424.195.302.039)	(819.723.509.670)
Giảm do bán công ty con	(152.144.633.627)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.265.378.021.008</u>	<u>6.841.457.940.364</u>

(*) Chi tiết lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh trong kỳ và thời gian phân bổ ước tính như sau:

	Lợi thế thương mại VND	Thời gian phân bổ Năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Lucky House	170.415.966	10
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Tân Kim Yến	89.600.344	10
	<u>260.016.310</u>	

Chi tiết lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất giữa niên độ kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh 3.

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
<i>Công ty TNHH Henry Enterprise Group</i>	619.680.395.588	619.680.395.588	619.680.395.588	619.680.395.588
<i>Khác</i>	886.650.890.974	886.650.890.974	1.924.604.805.617	1.924.604.805.617
Bên liên quan				
(Thuyết minh 41(b))	-	-	316.457.900	316.457.900
	<u>1.506.331.286.562</u>	<u>1.506.331.286.562</u>	<u>2.544.601.659.105</u>	<u>2.544.601.659.105</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

19 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là các khoản tiền trả trước hay của khách hàng theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản để bán cho các dự án của Tập đoàn. Các khoản tiền này sẽ được ghi nhận là doanh thu khi Tập đoàn hoàn thành và bàn giao các bất động sản đã xây dựng hoàn thành cho khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có đối tượng nào chiếm hơn 10% trong tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1.078.452.458.754	978.926.176.534
Thuế TNDN tạm nộp 1%	19.963.107.623	23.065.048.349
Thuế TNDN nộp thừa	7.627.570.331	10.680.192.777
Khác	72.502.142.702	74.380.872.649
	<u>1.178.545.279.410</u>	<u>1.087.052.290.309</u>

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuế TNDN	61.723.263.029	178.287.280.513
Thuế GTGT hàng bán nội địa	39.320.931.967	6.739.208.458
Thuế thu nhập cá nhân	7.840.330.691	1.824.827.467
Khác	14.236.983.019	18.861.733.317
	<u>123.121.508.706</u>	<u>205.713.049.755</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	(978.926.176.534)	(178.722.144.002)	79.195.861.782	-	(1.078.452.458.754)
Thuế TNDN tạm nộp 1%	(23.065.048.349)	-	3.554.979.843	(453.039.117)	(19.963.107.623)
Thuế TNDN nộp thừa	(10.680.192.777)	230.658.572	2.841.228.812	(19.264.938)	(7.627.570.331)
Thuế khác	(74.380.872.649)	(3.246.167)	1.881.976.114	-	(72.502.142.702)
	<u>(1.087.052.290.309)</u>	<u>(178.494.731.597)</u>	<u>87.474.046.551</u>	<u>(472.304.055)</u>	<u>(1.178.545.279.410)</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	178.287.280.513	68.234.189.192	(6.371.276.697)	(178.426.929.979)	61.723.263.029
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.739.208.458	118.977.168.782	(79.195.861.782)	(7.199.583.491)	39.320.931.967
Thuế thu nhập cá nhân	1.824.827.467	54.064.581.922	(12.957.804)	(48.036.120.894)	7.840.330.691
Tiền sử dụng đất	-	347.210.321.865	(1.869.018.310)	(345.341.303.555)	-
Thuế khác	18.861.733.317	66.011.866.961	(24.931.958)	(70.611.685.301)	14.236.983.019
	<u>205.713.049.755</u>	<u>654.498.128.722</u>	<u>(87.474.046.551)</u>	<u>(649.615.623.220)</u>	<u>123.121.508.706</u>

21 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tiền lương	2.590.621.998	499.876.797
Tiền lương tháng 13, thưởng	65.852.223.704	30.796.453.126
	<u>68.442.845.702</u>	<u>31.296.329.923</u>

22 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng	1.468.935.103.081	1.661.156.307.763
Chi phí lãi vay, lãi hợp tác đầu tư	909.525.568.180	725.859.264.145
Chi phí khác	238.469.365.957	310.781.134.326
	<u>2.616.930.037.218</u>	<u>2.697.796.706.234</u>

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Bên thứ ba	2.590.726.149.811	2.695.828.185.412
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	26.203.887.407	1.968.520.822
	<u>2.616.930.037.218</u>	<u>2.697.796.706.234</u>

23 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Phát triển, hợp tác đầu tư dự án (Thuyết minh 23(b)(*))	1.847.350.000.000	2.079.350.000.000
Quỹ bảo trì (i)	365.786.136.997	434.148.010.658
Phải trả từ đặt cọc, ứng trước hợp đồng đã thanh lý	120.000.000.000	492.000.000.000
Đặt cọc mua bất động sản	162.149.850.000	88.824.850.000
Phải trả khác	1.468.308.510.787	530.015.202.176
	<u>3.963.594.497.784</u>	<u>3.624.338.062.834</u>

(i) Quỹ bảo trì thể hiện tiền 2% tổng giá trị hợp đồng thuần mà Tập đoàn đã thu từ khách hàng. Số tiền này sẽ được chuyển cho Ban quản trị chung cư khi thành lập.

23 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Phát triển, hợp tác đầu tư dự án (*)	20.180.886.155.973	14.127.007.050.899
Phải trả khác	5.409.719.462	6.024.939.545
	<u>20.186.295.875.435</u>	<u>14.133.031.990.444</u>

(*) Đây là khoản tiền mà Tập đoàn nhận hợp tác đầu tư phát triển dự án với các bên thứ ba. Khoản tiền này sẽ được Tập đoàn hoàn trả lại sau khi dự án hoàn thành. Tập đoàn sẽ phân chia lợi nhuận vào cuối dự án theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Ngoài ra, đối với một số hợp đồng, Tập đoàn sẽ phải trả một khoản lãi cố định theo lịch thanh toán thỏa thuận trong hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
(a) Vay ngắn hạn					
- Vay ngân hàng (*)	1.761.119.694.971	898.717.969.923	(1.366.344.798.084)	2.258.280.015.372	3.551.772.882.182
- Phát hành trái phiếu (**)	2.576.900.000.000	914.000.000.000	(1.770.900.000.000)	580.000.000.000	2.300.000.000.000
- Vay bên thứ ba (***)	3.731.232.500.000	1.866.721.678.082	(1.705.108.725.291)	1.970.935.000.000	5.863.780.452.791
- Vay bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	384.230.000.000	448.220.346.330	(134.100.000.000)	-	698.350.346.330
- Chi phí phát hành trái phiếu	(8.844.184.645)	(16.245.000.000)	10.251.669.847	(5.300.590.273)	(20.138.105.071)
	<u>8.444.638.010.326</u>	<u>4.111.414.994.335</u>	<u>(4.966.201.853.528)</u>	<u>4.803.914.425.099</u>	<u>12.393.765.576.232</u>
(b) Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (*)	12.764.603.252.307	3.012.307.856.111	(2.831.757.954.000)	(2.258.280.015.372)	10.686.873.139.046
- Phát hành trái phiếu (**)	10.358.680.000.000	5.298.620.000.000	(1.159.100.000.000)	(580.000.000.000)	13.918.200.000.000
- Vay bên thứ ba (***)	3.294.475.000.000	4.560.000.000	-	(1.970.935.000.000)	1.328.100.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(272.113.803.814)	(30.013.933.332)	58.075.013.532	5.300.590.273	(238.752.133.341)
	<u>26.145.644.448.493</u>	<u>8.285.473.922.779</u>	<u>(3.932.782.940.468)</u>	<u>(4.803.914.425.099)</u>	<u>25.694.421.005.705</u>

24 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)	1.189.072.000.000	816.804.000.000
Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (ii)	726.827.500.000	-
Ngân hàng Industrial and Commercial Bank of China Limited - Chi nhánh TP. Hà Nội (iii)	257.000.000.000	118.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Lý Thường Kiệt (iv)	243.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (v)	235.416.467.725	224.711.513.310
Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (vi)	218.437.500.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vii)	190.000.000.000	190.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (viii)	150.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Sài Gòn (ix)	77.000.000.000	67.375.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Trung tâm (x)	74.000.000.000	60.441.000.000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (xi)	67.570.000.000	-
The Shanghai & Savings Bank, Ltd. Offshore Banking Branch (xi)	11.650.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 (xi)	2.300.000.000	-
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH (xii)	66.571.427.240	33.171.427.908
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP HCM - Hội sở (xii)	50.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 4 (xiii)	37.932.853.753	113.798.571.753
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Quận 4 (xiv)	4.945.133.464	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Trung tâm (xv)	-	136.818.182.000
	<u>3.551.772.882.182</u>	<u>1.761.119.694.971</u>

24 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Vay dài hạn		
Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (ii)	5.087.792.500.000	3.458.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM (ii)	23.500.000.000	23.500.000.000
Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (vi)	1.529.062.500.000	2.322.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM (vi)	23.500.000.000	23.500.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)	1.188.660.000.000	1.783.196.000.000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (xi)	608.130.000.000	673.380.000.000
The Shanghai & Savings Bank, Ltd. Offshore Banking Branch (xi)	104.850.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 (xi)	20.700.000.000	23.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (viii)	450.000.000.000	600.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (xvi)	450.000.000.000	-
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH (xii)	399.428.572.760	431.228.572.092
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP HCM - Hội sở (xii)	650.000.000	700.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vii)	285.000.000.000	380.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Sài Gòn (ix)	211.750.000.000	250.250.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Quận 4 (xiv)	192.849.566.286	122.466.862.215
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Trung tâm (x)	111.000.000.000	148.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Trung tâm (xv)	-	1.368.181.818.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM (xvii)	-	1.157.000.000.000
	10.686.873.139.046	12.764.603.252.307
	10.686.873.139.046	12.764.603.252.307

- (i) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với tổng số tiền vay theo hợp đồng cho vay là 2.600.000.000.000 đồng, có thời hạn từ 36 - 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản vay có dư nợ là 2.377.732.000.000 đồng. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm thông thường áp dụng cho khách hàng cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng trả lãi cuối kỳ cao nhất của ngân hàng cộng biên độ từ 4,45% - 4,8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng cổ phần và phần vốn góp của công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn và quyền tài sản phát sinh từ việc đền bù giải tỏa đất tại quận 2, TP.HCM.

24 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (ii) Đây là các khoản vay có tổng hạn mức là 251.000.000 đô la Mỹ cho Công ty Cổ phần Nova Hospitality, gồm 2 khoản vay như sau:
- Khoản vay bằng đô la Mỹ được thu xếp bởi Credit Suisse AG, Singapore Branch; Industrial and Commercial Bank of China Limited, Hanoi City Branch; Taichung Commercial Bank Co, Ltd., Offshore Banking Branch; Taiwan Business Bank, Offshore Banking Branch; Taiwan Cooperative Bank, Offshore Banking Branch và các bên cho vay hợp vốn khác. Khoản vay có thời hạn 42 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được tính theo LIBOR cộng với biên độ 4,25%/năm và được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản vay đã được giải ngân 250.000.000 đô la Mỹ. Khoản vay được đảm bảo bằng tổng giá trị tài sản hình thành trong tương lai của một dự án tại Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh và một dự án tại huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
 - Khoản vay bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, có tổng số tiền cho vay theo hợp đồng là 23.500.000.000 đồng (tương ứng với 1 triệu đô la Mỹ), có thời hạn 48 tháng 10 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay chịu lãi suất được điều chỉnh định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần, bằng lãi suất huy động tiền tiết kiệm kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng đồng Việt Nam từ cá nhân cộng biên độ 3,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng.
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTD hạn mức là 350.000.000.000 đồng, có thời hạn tối đa mười hai (12) tháng dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có dư nợ là 257.000.000.000 đồng với lãi suất là 8,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.
- (iv) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam theo HĐTD 243.000.000.000 đồng, có thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân, dùng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất 7,9%/năm và được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay.
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTD hạn mức là 250.000.000.000 đồng, có thời hạn mười một (11) tháng dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có dư nợ là 235.416.467.725 đồng với lãi suất là 6,9%/năm đến 7,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay với tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm trên dư nợ vay tại mọi thời điểm là 10% hạn mức tín dụng.
- (vi) Đây là các khoản vay có tổng hạn mức là 251.000.000 đô la Mỹ cho Công ty Cổ phần Nova Hospitality, gồm 2 khoản vay như sau:
- Khoản vay bằng đô la Mỹ được thu xếp bởi Credit Suisse AG, Singapore Branch và các bên cho vay hợp vốn khác. Khoản vay có thời hạn 42 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được tính theo LIBOR cộng với biên độ 4,25%/năm và được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tổng giá trị tài sản hình thành trong tương lai của một dự án tại thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản vay đã được giải ngân 100.000.000 đô la Mỹ và Tập đoàn đã hoàn trả 25.000.000 đô la Mỹ, dư nợ còn lại của khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 75.000.000 đô la Mỹ.
 - Khoản vay bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, có tổng số tiền cho vay theo hợp đồng là 23.500.000.000 đồng (tương ứng với 1 triệu đô la Mỹ), có thời hạn 48 tháng 10 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay chịu lãi suất được điều chỉnh định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần, bằng lãi suất huy động tiền tiết kiệm kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng đồng Việt Nam từ cá nhân cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng.

24 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (vii) Khoản vay theo HĐTĐ có hạn mức 760.000.000.000 đồng, có thời hạn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 27 tháng 12 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bậc thang cao nhất cộng (+) biên độ 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của một khu đất tại Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh và vốn góp của Công ty tại một công ty con.
- (viii) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTĐ hạn mức 600.000.000.000 đồng, có thời hạn là sáu mươi (60) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 29 tháng 12 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn mười hai (12) tháng trả lãi sau bậc cao nhất của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cộng (+) biên độ 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông và phần vốn góp của công ty con của Tập đoàn.
- (ix) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTĐ có hạn mức là 385.000.000.000 đồng, có thời hạn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 6 tháng 2 năm 2018. Lãi suất vay là 9,65%/năm trong một (1) tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và 10,5%/năm trong hai (2) tháng tiếp theo, sau đó sẽ được điều chỉnh 03 tháng/lần, được tính bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ 3,69%/năm và không thấp hơn lãi suất cho vay hiện hành của biểu lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh (cùng loại hình và phương thức vay). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có dư nợ là 288.750.000.000 đồng với lãi suất là 10,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một bất động sản tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (x) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTĐ 232.000.000.000 đồng, có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 29 tháng 12 năm 2017, tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần và được ân hạn gốc 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này chịu lãi suất 10,5%/năm cho ba (3) tháng đầu tiên, bắt đầu từ tháng thứ tư (4), lãi suất được áp dụng theo lãi suất huy động tiền tiết kiệm kỳ hạn mười ba (13) tháng (trả lãi cuối kỳ) bằng Đồng Việt Nam từ cá nhân cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng diện tích bãi đậu xe của 2 dự án Tropic 1, Lexington và một phần khu thương mại của 3 dự án Sunrise City (South, Central, North).
- (xi) Đây là khoản vay hợp vốn do Ngân hàng Vietinbank - chi nhánh 1 là đại lý và đại diện nhận xử lý bảo đảm. Giá trị khoản vay là 35.000.000 đô la Mỹ, trong đó phần tham gia của các bên tương ứng là Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 (1 triệu đô la Mỹ, giá trị giải ngân bằng 23 tỷ đồng), Ngân hàng Vietinbank Filiale Deutschland (29 triệu đô la Mỹ) và Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. Chi nhánh OBU (5 triệu đô la Mỹ), kỳ hạn 30 tháng. Khoản vay bằng đô la Mỹ chịu lãi suất LIBOR 3 tháng cộng với biên độ 5,5%/năm và khoản vay bằng Đồng Việt Nam chịu lãi suất huy động tiền tiết kiệm kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng đồng Việt Nam từ cá nhân của Vietinbank - Chi nhánh 1 cộng với biên độ 4%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ diện tích bãi đậu xe của 3 dự án Sunrise City (South, Central, North) và 2 lô thương mại của dự án Sunrise City South.

24 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (xii) Đây là các khoản vay có tổng hạn mức 20.000.000 đô la Mỹ và 700.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va, gồm 2 khoản vay như sau:
- Khoản vay theo HĐTĐ có hạn mức 20.000.000 đô la Mỹ từ Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH. Thời hạn của khoản vay là chín mươi sáu (96) tháng và không vượt quá ngày 15 tháng 6 năm 2027. Lãi suất được tính theo lãi suất LIBOR 6 tháng cộng biên độ 4,4%/ năm. Lãi được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần.
 - Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTĐ 700.000.000 đồng từ Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM, có thời hạn chín mươi sáu (96) tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân, và không vượt quá ngày 15 tháng 6 năm 2027, tiền nợ gốc vay được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần và được ân hạn gốc 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này chịu lãi suất 12%/năm cho ba (3) tháng đầu tiên, bắt đầu từ tháng thứ tư (4), lãi suất được áp dụng theo lãi suất huy động tiền tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng (trả lãi cuối kỳ) bằng Đồng Việt Nam của Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP HCM cộng (+) biên độ 4,7%/năm.
- Các khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc một dự án tại Cần Thơ.
- (xiii) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTĐ có tổng hạn mức là 800.000.000.000 đồng, có thời hạn là ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 28 tháng 09 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai của một dự án tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (xiv) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam theo HĐTĐ 300.000.000.000 đồng, có thời hạn 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 19 tháng 2 năm 2019, tiền gốc nợ vay được ân hạn 24 tháng, sau thời gian ân hạn trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Khoản vay chịu lãi suất theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ hàng quý, bằng lãi suất 12 tháng cá nhân trả sau của OCB cộng biên độ 3,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông, cổ phần tại Công ty chủ đầu tư và tài sản trên đất hình thành trong tương lai thuộc dự án Ibis Vũng Tàu.
- (xv) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền vay theo hợp đồng cho vay là 1.505.000.000.000 đồng, có thời hạn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân kỳ hạn mười ba (13) tháng trả lãi cuối kỳ của ngân hàng cộng biên độ 4,0%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng phần vốn góp của công ty con của Tập đoàn và các bất động sản, quyền tài sản thuộc dự án tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản vay đã được tắt toán trước hạn.
- (xvi) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTĐ 450.000.000.000 đồng, có thời hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 3 tháng 3 năm 2020, tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần và được ân hạn gốc 18 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này chịu lãi suất 11,5%/năm cho hai (2) tháng đầu tiên, sau đó lãi suất được áp dụng theo lãi suất tiết kiệm thông thường áp dụng cho khách hàng cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng (trả lãi cuối kỳ) bằng Đồng Việt Nam tại Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cộng (+) biên độ 4,35%/năm, thấp nhất là 11,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất và quyền tài sản thuộc dự án tại tỉnh Khánh Hòa và phần vốn góp tại Công ty chủ đầu tư.

24 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(xvii) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền vay theo hợp đồng cho vay là 1.700.000.000.000 đồng, có thời hạn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất 11,3%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần; bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam áp dụng cho khách hàng cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng trả lãi cuối kỳ cộng (+) chi phí huy động vốn tăng thêm do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam xác định trong trường hợp có biến động thị trường cộng (+) biên độ 4,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ phần vốn góp của Tập đoàn trong Công ty con; phần vốn góp của công ty con của Tập đoàn và các bất động sản, quyền tài sản thuộc dự án tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản vay này đã được tất toán trước hạn.

(**) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Trái phiếu ngắn hạn		
Loại phát hành bằng mệnh giá		
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (i)	400.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (ii)	300.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (iii)	300.000.000.000	800.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (iv)	270.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (v)	250.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (vi)	214.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (vii)	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (viii)	120.000.000.000	60.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (ix)	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (ix)	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (x)	46.000.000.000	146.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (xi)	-	570.900.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	-	400.000.000.000
Tập đoàn Bảo Việt	-	200.000.000.000
	2.300.000.000.000	2.576.900.000.000
	2.300.000.000.000	2.576.900.000.000

24 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:
(tiếp theo)

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Trái phiếu dài hạn		
Loại phát hành bằng mệnh giá		
The Bank of New York Mellon - Chi nhánh London (xii)	5.561.500.000.000	5.549.580.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (xiii)	2.600.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (xiv)	1.180.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (vii)	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (xv)	749.700.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (iii)	700.000.000.000	700.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (xvi)	657.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (xvii)	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (v)	350.000.000.000	600.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (xviii)	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (iv)	140.000.000.000	410.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (xix)	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (viii)	80.000.000.000	140.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (xi)	-	1.159.100.000.000
	<u>13.918.200.000.000</u>	<u>10.358.680.000.000</u>

- (i) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam có mệnh giá là 400.000.000.000 đồng đáo hạn vào tháng 3 năm 2021, chịu mức lãi suất 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.
- (ii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Công ty Cổ phần Chứng khoán MB bao gồm:
- Gói Trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam có tổng mệnh giá là 100.000.000.000 đồng đáo hạn vào tháng 4 năm 2021, chịu mức lãi suất 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.
 - Gói Trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam có tổng mệnh giá là 200.000.000.000 đồng đáo hạn vào tháng 5 năm 2021, chịu mức lãi suất 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.

24 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam bao gồm ba (3) Trái Phiếu với tổng mệnh giá là 1.500.000.000.000 đồng, chi tiết:

- Trái phiếu A: tổng giá trị 500.000.000.000 đồng, thời hạn 18 tháng, đáo hạn vào năm 2020.
- Trái Phiếu B: tổng giá trị 300.000.000.000 đồng, thời hạn 24 tháng, đáo hạn vào năm 2020.
- Trái Phiếu C: tổng giá trị 700.000.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, đáo hạn vào năm 2021.

Lãi suất 3 tháng đầu bằng 10,5%/năm, các kỳ tính lãi sau được tính bằng tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (lãi trả sau), kỳ hạn 12 tháng của TPBank cộng 4%/năm. Khoản huy động này được đảm bảo bằng quyền phát triển Dự án Grand Manhattan và cổ phần của Chủ đầu tư dự án Grand Manhattan thuộc sở hữu của cổ đông. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, trái phiếu A đã được tất toán.

(iv) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Công ty Cổ phần Chứng khoán MB bao gồm:

- Gói trái phiếu mệnh giá 200.000.000.000 đồng, đáo hạn vào tháng 5 năm 2021, chịu mức lãi suất 11%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh sáu (06) tháng/lần với lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo tại ngày xác định lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiết kiệm cá nhân trả sau bằng Đồng Việt Nam, kỳ hạn mười hai (12) tháng công bố bởi bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân Đội cộng (+) biên độ 4%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.
- Gói trái phiếu mệnh giá 210.000.000.000 đồng, đáo hạn vào tháng 12 năm 2021, chịu mức lãi suất 11%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh ba (03) tháng/lần với lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo tại ngày xác định lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiết kiệm cá nhân trả sau bằng Đồng Việt Nam, kỳ hạn mười hai (12) tháng công bố bởi bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân Đội cộng (+) biên độ 4%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.

(v) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn với tổng mệnh giá 600.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 12 năm 2022. Lãi suất năm đầu tiên là 10,5%/năm, sau đó lãi suất được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Quân Đội cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Khoản huy động bằng trái phiếu này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và quyền tài sản liên quan đến dự án tại Phường Long Trường, Quận 9, TP. HCM và toàn bộ vốn góp của một công ty con của Tập đoàn tại công ty chủ đầu tư dự án.

24 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (vi) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn có tổng mệnh giá là 214.000.000.000 VND, đáo hạn vào tháng 6 năm 2021. Lãi suất quý đầu tiên là 10%/năm, sau đó lãi suất được thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng, lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Quân Đội cộng (+) biên độ 2,5%/năm. Khoản huy động này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và quyền tài sản phát sinh liên quan đến một dự án tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, phần vốn góp trong Chủ đầu tư dự án và một phần vốn góp trong công ty mẹ của Chủ đầu tư dự án.
- (vii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn. Gói trái phiếu có tổng giá trị 1.300.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn cuối cùng vào năm 2023. Lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên cố định bằng 11,75%/năm. Lãi suất cho các kỳ tính lãi tiếp theo được điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần và bằng lãi suất cơ sở tại thời điểm điều chỉnh cộng 4,25%/năm. Lãi suất cơ sở là lãi suất tiền gửi "Tiết kiệm Đại Chúng" nhận lãi cuối kỳ cao nhất, có loại tiền tương ứng với loại tiền vay, kỳ hạn 12 tháng theo biểu lãi suất huy động của Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam công bố từng thời kỳ. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của các cổ đông.
- (viii) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam. Gói trái phiếu có tổng mệnh giá là 200.000.000.000 đồng, kỳ hạn hai (2) năm, ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 10 năm 2021, mua lại trước hạn vào 12 tháng là 60 tỷ đồng, 18 tháng là 60 tỷ đồng, 24 tháng là 80 tỷ đồng. Lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, sau đó sẽ được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần với lãi suất áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân trả sau bằng Đồng Việt Nam, kỳ hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng TMCP Tiên Phong cộng (+) với biên độ 4%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.
- (ix) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành gói trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam tư vấn, có mệnh giá 200.000.000.000 đồng đáo hạn vào tháng 9 năm 2020, chịu mức lãi suất cố định 10,75%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.
- (x) Đây là các khoản huy động dưới hình thức phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Gói trái phiếu có tổng mệnh giá 736.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 8 năm 2020, chịu lãi suất là 10%/năm cho 3 tháng đầu. Các kỳ tính lãi tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, 3 tháng điều chỉnh một lần và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 4,0%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại ngày xác định lãi suất. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã mua lại tổng cộng 690.000.000.000 đồng phần mệnh giá trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu còn lại là 46.000.000.000 đồng. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.
- (xi) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB tư vấn, có tổng mệnh giá 1.730.000.000.000 đồng, đáo hạn vào tháng 12 năm 2022. Lãi suất là 7,5%/năm trong 3 tháng đầu, 10%/năm trong 9 tháng tiếp theo, sau đó thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, được xác định bằng lãi suất bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng, lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng BIDV, Vietcombank, Vietinbank và MBBank cộng (+) biên lãi suất 3,5%. Trái phiếu này hiện đang được đảm bảo bằng phần vốn góp của Công ty tại Công ty phát hành. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản vay này đã được tắt toán trước hạn.

24 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(xii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành 800 Trái Phiếu Chuyển Đổi vào ngày 27/04/2018 (“Ngày Phát Hành”) và phát hành thêm 400 Trái Phiếu Chuyển Đổi vào ngày 14/12/2018 theo mệnh giá bằng đô la Mỹ cho các nhà đầu tư quốc tế do The Bank of New York Mellon - chi nhánh London với tư cách là Đại lý Ủy thác và ngân hàng Credit Suisse - chi nhánh Singapore thu xếp và làm đại lý phát hành. Gói Trái Phiếu Chuyển Đổi có tổng giá trị 240.000.000 đô la Mỹ với mệnh giá 200.000 đô la Mỹ/Trái Phiếu, sẽ đáo hạn vào ngày 27/04/2023 (“Ngày Đáo Hạn”), chịu Lãi Trái Phiếu là 5,5%/năm, được trả 6 tháng/lần và Lãi Mua Lại là 6,25%/năm, được tính trên cơ sở 6 tháng/lần. Trái Phiếu không có tài sản bảo đảm và có thể được chuyển đổi thành cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL) bắt đầu từ ngày tròn 41 ngày kể từ Ngày Phát Hành cho đến ngày thứ mười trước Ngày Đáo Hạn. Giá Chuyển Đổi Ban Đầu được xác định bằng 74.750 đồng/cổ phần, và được điều chỉnh thành 60.000 đồng/cổ phần tại ngày 27/10/2019, tương ứng với tỷ lệ chuyển đổi là 75.910 cổ phần/Trái Phiếu Chuyển Đổi và có thể được điều chỉnh trong các trường hợp sau: (1) do thực hiện các sự kiện doanh nghiệp dẫn đến điều chỉnh giá trị cổ phần, và/hoặc (2) do điều chỉnh giảm tương ứng với biến động giá giảm của cổ phần NVL với mức điều chỉnh không quá 75% Giá Chuyển Đổi Ban Đầu, tương đương 56.062,5 đồng/cổ phần. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã chuyển đổi tổng cộng 1.000.000 đô la Mỹ mệnh giá trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu còn lại là 239.000.000 đô la Mỹ.

(xiii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn bao gồm bốn (4) Trái Phiếu với tổng mệnh giá là 2.600.000.000.000 đồng, chi tiết:

- Trái phiếu 1: tổng giá trị 600.000.000.000 đồng, thời hạn 24 tháng, đáo hạn vào năm 2022.
- Trái Phiếu 2: tổng giá trị 600.000.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, đáo hạn vào năm 2023.
- Trái Phiếu 3: tổng giá trị 600.000.000.000 đồng, thời hạn 48 tháng, đáo hạn vào năm 2024.
- Trái Phiếu 4: tổng giá trị 800.000.000.000 đồng, thời hạn 60 tháng, đáo hạn vào năm 2025.

Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm, sau đó lãi suất được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Quân Đội cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Khoản huy động này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và quyền tài sản phát sinh liên quan đến một dự án tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và phần vốn góp của Công ty chủ đầu tư dự án.

(xiv) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS tư vấn, có mệnh giá 1.180.000.000.000 đồng đáo hạn vào tháng 06 năm 2023. Trái Phiếu sẽ được hưởng lãi suất cố định trong kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, sau đó sẽ được điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần với lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,9%/năm. Trong đó: lãi suất tham chiếu là lãi suất tiết kiệm thường dành cho khách hàng cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả lãi cuối kỳ cao nhất, kỳ hạn 12 (mười hai) tháng (hoặc tương đương) được công bố tại Ngân Hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất cho kỳ điều chỉnh lãi suất đó. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh liên quan đến một dự án tại Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

25 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (xv) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn bao gồm bốn (04) Trái Phiếu với tổng mệnh giá là 1.068.000.000.000 đồng. Tổng giá trị phát hành thành công tính đến ngày 30/06/2020 là 749.700.000.000 VND, bao gồm:
- Trái phiếu 1: tổng giá trị 214.000.000.000 đồng, thời hạn 24 tháng, đáo hạn vào năm 2022. Giá trị phát hành thành công đến 30/06/2020: 214.000.000.000 đồng.
 - Trái Phiếu 2: tổng giá trị 214.000.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, đáo hạn vào năm 2023. Giá trị phát hành thành công đến 30/06/2020: 214.000.000.000 đồng.
 - Trái Phiếu 3: tổng giá trị 214.000.000.000 đồng, thời hạn 48 tháng, đáo hạn vào năm 2024. Giá trị phát hành thành công đến 30/06/2020: 214.000.000.000 đồng.
 - Trái Phiếu 4: tổng giá trị 107.700.000.000 đồng, thời hạn 60 tháng, đáo hạn vào năm 2025. Giá trị phát hành thành công đến 30/06/2020: 107.700.000.000 đồng.
- Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm, sau đó lãi suất được thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng, lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Quân Đội cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Khoản huy động này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và quyền tài sản phát sinh liên quan đến một dự án tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, phần vốn góp trong Chủ đầu tư dự án và một phần vốn góp trong công ty mẹ của Chủ đầu tư dự án.
- (xvi) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn có tổng mệnh giá 657.000.000.000 đồng, đáo hạn vào tháng 6 năm 2025. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm, sau đó lãi suất được thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng, lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Quân Đội cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Khoản huy động này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và quyền tài sản phát sinh liên quan đến một dự án tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, và toàn bộ cổ phần của một công ty con.
- (xvii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn có tổng mệnh giá 500.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn cuối cùng vào năm 2023. Lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên cố định bằng 12,5%/năm. Lãi suất cho các kỳ tính lãi tiếp theo được điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần và bằng lãi suất cơ sở tại thời điểm điều chỉnh cộng 5%/năm. Lãi suất cơ sở là lãi suất tiền gửi "Tiết kiệm Đại Chúng" nhận lãi cuối kỳ cao nhất tại Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam dành cho khách hàng cá nhân, có loại tiền tương ứng với loại tiền vay, kỳ hạn mười hai (12) tháng theo biểu lãi suất huy động của Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam công bố từng thời kỳ. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của các cổ đông.
- (xviii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank, có mệnh giá 200.000.000.000 đồng đáo hạn vào tháng 12 năm 2023. Trái Phiếu sẽ được hưởng lãi suất cố định trong kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, sau đó sẽ được điều chỉnh sáu (6) tháng một (1) lần với lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 4%/năm. Trong đó: "lãi suất tham chiếu" là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng Đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ được công bố bởi bốn (4) ngân hàng sau: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.
- (xix) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt có tổng mệnh giá là 100.000.000.000 đồng đáo hạn vào tháng 6 năm 2022, chịu mức lãi suất 10%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.

26 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(***) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản vay từ bên thứ ba được trình bày như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova (i)	1.553.855.452.791	1.046.300.000.000
GPI3 Co., Ltd (ii)	1.392.000.000.000	1.392.000.000.000
Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (iii)	1.335.719.000.000	667.859.500.000
Crane Investment Ltd. (iii)	675.906.000.000	337.953.000.000
GW Supernova Pte.Ltd. (iv)	466.000.000.000	-
Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (v)	69.900.000.000	-
Khác (i)	370.400.000.000	287.120.000.000
	<u>5.863.780.452.791</u>	<u>3.731.232.500.000</u>

Vay dài hạn

Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (v)	1.328.100.000.000	1.393.200.000.000
Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (iii)	-	954.085.000.000
Crane Investment Ltd. (iii)	-	482.790.000.000
GW Supernova Pte.Ltd. (iv)	-	464.400.000.000
	<u>1.328.100.000.000</u>	<u>3.294.475.000.000</u>

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có thời hạn từ 1 tháng tới 12 tháng, chịu lãi suất từ 4,25%/năm đến 13,0%/năm và không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Đây là khoản vay theo HĐTD có hạn mức 90.000.000 đô la Mỹ do Standard Chartered Bank là bên sắp xếp, đại lý tính toán và Standard Chartered Bank (Hong Kong) Limited là bên đại diện tín dụng và nhận tài sản bảo đảm. Khoản vay đáo hạn vào tháng 9 năm 2020, trả gốc tại ngày đáo hạn. Lãi suất vay 6%/năm và được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Tại thời điểm đáo hạn hoặc trả gốc trước hạn, Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho bên cho vay nhận được tỷ suất hoàn vốn nội bộ ("IRR") mục tiêu là 11%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần của công ty mẹ sở hữu bởi các cổ đông. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản vay đã được giải ngân 60.000.000 đô la Mỹ từ GPI3 Co., Ltd.
- (iii) Đây là khoản vay theo HĐTD và phụ lục điều chỉnh có hạn mức 125.000.000 đô la Mỹ với Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore với tư cách là đại diện bên cho vay và bên sắp xếp khoản vay. Trong năm 2017, Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore đã chuyển nhượng một phần khoản vay có giá trị 42.000.000 đô la Mỹ cho Crane Investments Limited In Respect Of Series 211. Thời hạn của khoản vay là bốn mươi hai (42) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trả gốc theo tiến độ mỗi 6 tháng/lần bắt đầu từ tháng thứ 18 kể từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày đáo hạn. Lãi suất được tính theo lãi suất LIBOR cộng với biên độ biên 5,5%/năm và được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Tại thời điểm đáo hạn hoặc trả gốc trước hạn, Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho các bên cho vay nhận được tỷ suất hoàn vốn nội bộ ("IRR") mục tiêu là 13%/năm. Đây là khoản vay không có tài sản bảo đảm. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản vay đã được thanh toán 37.500.000 đô la Mỹ.

24 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (iv) Đây là khoản vay theo HĐTD có giá trị là 50.000.000 đô la Mỹ với GW Supernova PTE Ltd., ("Bên Cho Vay") có thời hạn ban đầu là ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên vào tháng 12 năm 2016, bao gồm gói vay không chuyển đổi có giá trị 20.000.000 đô la Mỹ và khoản vay chuyển đổi có giá trị 30.000.000 đô la Mỹ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Khoản vay giá trị 20.000.000 đô la Mỹ có thời hạn được thay đổi đến 31 tháng 3 năm 2021. Khoản vay chịu lãi suất 6%/năm và được trả lãi định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần, gốc trả một lần vào cuối kỳ. Trường hợp Công ty thực hiện trả nợ hoặc trả nợ trước hạn vào bất kỳ thời điểm nào trước ngày 21/12/2019, Công ty phải trả một khoản phí để đảm bảo tỷ suất hoàn vốn nội bộ ("IRR") mục tiêu là 15%/năm tính cho giai đoạn kể từ ngày 01/04/2019 đến ngày thực hiện việc trả nợ hoặc trả nợ trước hạn đó. Trường hợp Công ty thực hiện trả nợ hoặc trả nợ trước hạn vào bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày 21/12/2019, Công ty phải trả một khoản phí để đảm bảo tỷ suất hoàn vốn nội bộ ("IRR") mục tiêu là: 15%/năm tính cho giai đoạn kể từ ngày 01/04/2019 đến và bao gồm ngày 21/12/2019 và 13%/năm tính cho giai đoạn kể từ ngày 22/12/2019 đến ngày thực hiện việc trả nợ hoặc trả nợ trước hạn đó. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản vay 30.000.000 đô la Mỹ đã được tắt toán.
- (v) Đây là khoản vay theo HĐTD có hạn mức 100.000.000 đô la Mỹ được thu xếp bởi Credit Suisse AG, Singapore Branch. Lãi suất vay được tính theo LIBOR cộng với biên độ 5,5%/năm và được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Tại thời điểm đáo hạn hoặc trả gốc trước hạn, Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho bên cho vay nhận được tỷ suất hoàn vốn nội bộ ("IRR") mục tiêu là 11,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần của công ty mẹ sở hữu bởi các cổ đông. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản vay đã được giải ngân 60.000.000 đô la Mỹ.

25 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư này thể hiện khoản dự phòng bảo hành các bất động sản đã hoàn thành và bàn giao tại ngày báo cáo.

26 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	969.540.797	-	969.540.797	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	969.540.797	-	969.540.797	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	969.540.797	-	969.540.797	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phần thường	Cổ phần ưu đãi	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	930.446.674	6.830.000	937.276.674
Phát hành cổ phiếu thường theo chương trình ESOP 2019	18.604.123	-	18.604.123
Chuyển đổi cổ phần ưu đãi	20.490.000	(6.830.000)	13.660.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	969.540.797	-	969.540.797

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Cổ phần thưởng VND	Cổ phần ưu đãi VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 (Trình bày lại)	9.304.466.740.000	68.300.000.000	3.996.839.781.026	5.618.698.169.829	981.494.999.352	19.969.799.690.207
Phát hành cổ phần thưởng theo chương trình ESOP 2019	186.041.230.000	-	-	-	-	186.041.230.000
Phát hành cổ phần thưởng để hoán đổi cổ phiếu ưu đãi	204.900.000.000	(68.300.000.000)	(136.600.000.000)	-	-	-
Chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu	-	-	(50.000.000)	-	-	(50.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.431.331.162.442	(44.009.060.531)	3.387.322.101.911
Chia cổ tức	-	-	-	(21.076.808.219)	(19.719.873.178)	(40.796.681.397)
Mua mới, thành lập mới công ty con	-	-	-	-	1.328.995.600.196	1.328.995.600.196
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	-	(306.123.803.463)	(64.114.305.607)	(370.238.109.070)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.695.407.970.000	-	3.860.189.781.026	8.722.828.720.589	2.182.647.360.232	24.461.073.831.847
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.212.724.440.916	(35.617.653.431)	1.177.106.787.485
Mua mới, thành lập mới công ty con	-	-	-	-	493.640.500	493.640.500
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	-	(593.914.214.000)	(477.615.897.192)	(1.071.530.111.192)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	9.695.407.970.000	-	3.860.189.781.026	9.341.638.947.505	1.669.907.450.109	24.567.144.148.640

28 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.212.724.440.916	813.565.402.063
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi (VND)	-	(10.245.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.212.724.440.916</u>	<u>803.320.402.063</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	969.540.797	930.446.674
Số lượng cổ phiếu ưu đãi bắt buộc chuyển đổi (cổ phiếu)	-	20.490.000
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng ưu đãi bắt buộc chuyển đổi (cổ phiếu)	<u>969.540.797</u>	<u>950.936.674</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.251</u>	<u>845</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.212.724.440.916	813.565.402.063
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi (VND)	-	(10.245.000.000)
Các khoản điều chỉnh (VND) (*)	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	<u>1.212.724.440.916</u>	<u>803.320.402.063</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	969.540.797	930.446.674
Số lượng cổ phiếu ưu đãi bắt buộc chuyển đổi (cổ phiếu)	-	20.490.000
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu)	<u>969.540.797</u>	<u>950.936.674</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.251</u>	<u>845</u>

(*) Công ty xem xét riêng từng đợt phát hành hoặc từng loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng để xác định cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm khi và chỉ khi việc chuyển đổi chúng thành cổ phiếu phổ thông sẽ làm giảm lãi hoặc tăng lỗ trên cổ phiếu.

Trong kỳ, Cổ phiếu phổ thông tiềm năng của Công ty không có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu do việc chuyển đổi chúng thành cổ phiếu phổ thông sẽ không làm giảm lãi hoặc tăng lỗ trên cổ phiếu.

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

	30.6.2020	31.12.2019
Ngoại tệ các loại (USD)	362.008	15.465.950

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 42.

30 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	989.768.517.056	7.780.156.653.448
Doanh thu tư vấn quản lý, phát triển dự án và tư vấn bán hàng	713.394.791.951	253.426.184.342
Doanh thu cho thuê tài sản	64.696.422.018	55.224.502.845
Doanh thu khác	92.199.153.287	25.767.132.920
	<u>1.860.058.884.312</u>	<u>8.114.574.473.555</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(5.068.240.569)	(50.068.069.375)
Giảm giá hàng bán	-	(1.378.181.818)
Hàng bán bị trả lại	(191.146.519.386)	(18.746.802.405)
	<u>(196.214.759.955)</u>	<u>(70.193.053.598)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần chuyển nhượng bất động sản	793.553.757.101	7.709.963.599.850
Doanh thu thuần tư vấn quản lý, phát triển dự án và tư vấn bán hàng	713.394.791.951	253.426.184.342
Doanh thu thuần cho thuê tài sản	64.696.422.018	55.224.502.845
Doanh thu thuần khác	92.199.153.287	25.767.132.920
	<u>1.663.844.124.357</u>	<u>8.044.381.419.957</u>

31 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	400.870.766.943	5.567.688.612.024
Giá vốn tư vấn quản lý, phát triển dự án và tư vấn bán hàng	504.417.753.692	237.221.256.325
Giá vốn cho thuê tài sản	48.616.027.816	36.395.657.500
Giá vốn khác	127.216.626.177	40.057.992.819
	<u>1.081.121.174.628</u>	<u>5.881.363.518.668</u>

32 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Lãi từ thoái vốn công ty con	2.501.043.453.142	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	77.383.094.644	183.333.448.403
Lãi chênh lệch tỷ giá	47.595.304.289	5.977.639.630
Lãi tiền cho vay	35.612.025.971	22.721.476.750
Đánh giá lại khoản đầu tư khi hợp nhất kinh doanh từng giai đoạn	-	14.787.440.987
Lãi do khách hàng chậm thanh toán	-	622.297.283
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	372.602.740
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.168.482.213	1.481.784.299
	<u>2.664.802.360.259</u>	<u>229.296.690.092</u>

33 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Chi phí lãi vay	302.418.118.801	614.157.864.451
Lãi hợp tác đầu tư	167.612.039.547	44.400.301.779
Chi phí hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	133.765.220.723	74.281.073.671
Chi phí liên quan đến khoản vay	79.046.890.432	410.017.133.199
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	56.259.366.266	36.545.000.994
Chi phí phát hành trái phiếu	7.146.112.428	24.433.725.688
Chi phí tài chính khác	5.193.735.453	8.368.895.428
	<u>751.441.483.650</u>	<u>1.212.203.995.210</u>

34 PHẦN (LỖ)/ LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

Trong kỳ, phần lãi, lỗ trong công ty liên kết thể hiện phần lãi, lỗ được chia từ công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn.

35 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nhân viên	9.093.180.843	16.663.324.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.906.442.997	76.407.029.292
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.730.191.349	1.145.718.101
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5.100.000	5.250.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	12.495.138
Chi phí bằng tiền khác	6.989.305.581	56.325.955.410
	<u>25.724.220.770</u>	<u>150.559.771.953</u>

36 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND (Trình bày lại)
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 17)	424.195.302.039	405.264.489.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.227.297.521	65.798.114.504
Chi phí nhân viên	30.028.000.561	53.684.431.471
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.424.336.276	5.485.791.294
Thuế, phí và lệ phí	2.545.947.922	301.640.755
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.833.175.932	1.242.183.202
Chi phí vật liệu quản lý	443.087.388	647.954.025
Trích lập dự phòng	205.050.050	1.051.860.043
Chi phí bằng tiền khác	30.509.294.026	41.061.854.914
	<u>614.411.491.715</u>	<u>574.538.319.423</u>

37 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND (Trình bày lại)
Thu nhập khác		
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	8.052.342.155	13.171.725.440
Thu nhập từ bán phế liệu và công cụ dụng cụ	714.097.121	142.800.454
Lãi do thanh lý TSCĐ	408.053.938	1.090.909
Lãi từ giao dịch mua rẻ (*)	135.998.706	948.580.140.038
Các khoản thu nhập khác	4.252.773.648	1.624.578.282
	<u>13.563.265.568</u>	<u>963.520.335.123</u>
Chi phí khác		
Tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng	(366.598.949.910)	(82.815.058.370)
Lỗ do thanh lý TSCĐ	(491.898.069)	-
Các khoản chi phí khác	(14.049.359.048)	(5.915.080.371)
	<u>(381.140.207.027)</u>	<u>(88.730.138.741)</u>
(Lỗ)/lợi nhuận khác	<u>(367.576.941.459)</u>	<u>874.790.196.382</u>

(*) Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi từ giao dịch mua rẻ là phần chênh lệch giữa sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được thấp hơn giá phí khoản đầu tư vào Phúc Hoa (Thuyết minh 3.1).

38 THUẾ TNDN

(a) Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản TNDN nhập hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

38 THUẾ TNDN (tiếp theo)**(a) Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	76.536.421.869	69.958.310.238
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(6.255.537.958.898)	(2.298.846.949.689)
Số dư đầu kỳ	(6.179.001.537.029)	(2.228.888.639.451)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 38(b))	(241.627.136.209)	(71.909.762.176)
Ảnh hưởng do hợp nhất kinh doanh trong kỳ	-	(1.453.935.889.306)
Ảnh hưởng do thoái vốn, sáp nhập công ty con	143.222.716.854	-
Số dư cuối kỳ	<u>(6.277.405.956.384)</u>	<u>(3.754.734.290.933)</u>
Trong đó:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	84.071.046.021	63.677.952.503
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(6.361.477.002.405)</u>	<u>(3.818.412.243.436)</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2020 là 20% (2019: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cần trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Công ty đang trong quá trình đánh giá và điều chỉnh các khoản lỗ tính thuế của các năm trước theo ảnh hưởng của Nghị định 68/2020/NĐ-CP.

38 THUẾ TNDN (tiếp theo)**(b) Thuế TNDN hiện hành**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.486.810.813.694	1.330.730.520.504
Thuế tính ở thuế suất 20%	297.362.162.739	266.146.104.101
Điều chỉnh:		
Lợi thế thương mại phân bổ	84.839.060.408	81.052.897.843
Chi phí không được khấu trừ	4.474.839.438	3.991.840.322
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(303.028.177.377)	(7.860.417.856)
Lỗi tính thuế không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại	234.905.524.165	381.406.965.268
Chênh lệch lãi từ việc chuyển nhượng cổ phần trong công ty con	10.078.893.213	-
Hoàn nhập lãi đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty trước đây khi mua từng lần	(68.048.866.170)	-
Chênh lệch từ việc ghi nhận giá trị khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất so với báo cáo tài chính riêng	48.493.386.878	-
Phần lãi trong công ty liên kết	312.071.740	(185.563.865)
Lãi từ mua công ty con trong kỳ	(27.199.741)	(189.716.028.008)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	342.330.916	1.189.155.716
Chi phí thuế TNDN (*)	309.704.026.209	536.024.953.521
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	68.076.890.000	464.115.191.345
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 38(a))	241.627.136.209	71.909.762.176
	309.704.026.209	536.024.953.521

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

39 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND (Trình bày lại)
Chi phí phát triển bất động sản để bán	2.521.872.736.061	14.372.969.547.641
Chi phí nhân công	428.584.141.774	402.181.337.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.263.246.660	234.037.186.825
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	490.052.977.515	428.486.376.885
Các chi phí khác bằng tiền	42.325.910.849	99.597.333.444
	<u>3.727.099.012.859</u>	<u>15.537.271.781.950</u>

40 THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(a) Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Mua công ty con bằng các khoản phải trả	-	1.881.500.000.000

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Vay theo khế ước thông thường	5.805.642.224.116	3.391.355.794.365
Phát hành trái phiếu thường	6.154.441.066.668	2.578.306.717.187
	<u>11.960.083.290.784</u>	<u>5.969.662.511.552</u>

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	5.429.011.477.375	2.113.497.945.071
Tiền trả nợ vay trái phiếu	2.930.000.000.000	3.945.000.000.000
	<u>8.359.011.477.375</u>	<u>6.058.497.945.071</u>

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Thạnh Mỹ Lợi
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Cảng Phú Định
Công ty liên kết	Công ty TNHH Sài Gòn Gòn
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Đầu tư Nova SQN
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển NSQ

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND (Trình bày lại)
i) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành	-	25.816.371.816
ii) Lãi cho vay		
Công ty TNHH Sài Gòn Gòn	5.437.037.808	-
Công ty Cổ phần Thạnh Mỹ Lợi	3.019.075.035	3.002.486.714
Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	-	423.459.556
	<u>8.456.112.843</u>	<u>3.425.946.270</u>
iii) Chi phí lãi vay		
Công ty TNHH Sài Gòn Gòn	10.051.682.738	-
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	9.162.856.153	11.075.100.954

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
i) Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển NSQ	30.410.645.644	30.410.645.644
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành	4.988.815.626	4.988.815.626
	<u>35.399.461.270</u>	<u>35.399.461.270</u>
ii) Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8)		
Công ty Cổ phần Thạnh Mỹ Lợi	49.629.003.300	49.629.003.300
Công ty TNHH Sài Gòn Gòn	101.300.000.000	223.000.000.000
	<u>150.929.003.300</u>	<u>272.629.003.300</u>
iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))		
Công ty TNHH Sài Gòn Gòn	395.139.530.959	389.702.493.151
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành	36.821.810.338	36.821.810.338
Công ty Cổ phần Thạnh Mỹ Lợi	15.536.227.840	12.517.152.804
Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	15.000.000.000	15.000.000.000
	<u>462.497.569.137</u>	<u>454.041.456.293</u>
iv) Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 9(b))		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nova SQN	201.540.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Phú Định	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành	-	5.682.317.455
	<u>202.540.000.000</u>	<u>5.682.317.455</u>
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 18)		
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành	-	316.457.900
	<u>-</u>	<u>316.457.900</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
vi) Chi phí phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 22)		
Công ty Cổ phần Cảng Phú Định	14.183.683.847	-
Công ty TNHH Sài Gòn Gòn	12.020.203.560	1.968.520.822
	<u>26.203.887.407</u>	<u>1.968.520.822</u>
vii) Các khoản vay (Thuyết minh 24)		
Công ty Cổ phần Cảng Phú Định	448.220.346.330	-
Công ty TNHH Sài Gòn Gòn	250.130.000.000	384.230.000.000
	<u>698.350.346.330</u>	<u>384.230.000.000</u>

42 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	59.995.196.832	70.712.545.970
Từ 1 đến 5 năm	58.671.210.768	127.176.250.710
Trên 5 năm	40.402.738.632	295.203.538.968
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>159.069.146.232</u>	<u>493.092.335.648</u>

(ii) Tập đoàn là bên cho thuê

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	100.621.704.885	76.998.378.018
Từ 1 năm đến 5 năm	201.208.793.290	204.842.912.727
Trên 5 năm	153.900.417.560	155.420.891.532
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>455.730.915.736</u>	<u>437.262.182.277</u>

42 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng dự án	7.385.724.434.871	3.521.454.232.828

43 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh bất động sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động kinh doanh bất động sản và những hoạt động khác để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh bất động sản là trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố ở trong nước. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

44 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Mua công ty con Công ty TNHH Bất động sản Thế Kỳ Hoàng Kim ("Thế Kỳ Hoàng Kim")**

Theo Quyết định số 05/2020-QĐ-KH ngày 25 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Bất động sản Khải Hưng đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 99,999% vốn điều lệ tại Thế Kỳ Hoàng Kim. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, việc chuyển nhượng đã được thực hiện.

Tăng vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Phát ("An Phát")

Theo Nghị quyết số 100/2020-NQ.HĐQT-NV/LG ngày 7 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Quản trị phê duyệt việc góp thêm 1.612.500.000.000 đồng vào An Phát để tăng vốn điều lệ của An Phát từ 20.000.000.000 đồng lên 1.632.500.000.000 đồng. Sau khi hoàn tất việc góp vốn, tổng vốn góp của Tập đoàn tại An Phát là 1.632.498.000.000 đồng, tương đương với 99,9999% vốn điều lệ tại An Phát.

45 SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong kỳ, Tập đoàn đã điều chỉnh lại một số dữ liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 liên quan đến ảnh hưởng của việc hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng vốn và nghiệp vụ kế toán hợp nhất kinh doanh Sài Gòn Gòn thực hiện trong năm 2017 như đã được trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019. Chi tiết thông tin trình bày lại như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Mã số		Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		
		(Đã được trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh lại VND	(Trình bày lại) VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.114.790.473.555	(216.000.000)	8.114.574.473.555
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.044.597.419.957	(216.000.000)	8.044.381.419.957
11	Giá vốn hàng bán	(5.881.584.232.846)	220.714.178	(5.881.363.518.668)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.163.013.187.111	4.714.178	2.163.017.901.289
21	Doanh thu hoạt động tài chính	229.448.182.903	(151.492.811)	229.296.690.092
22	Chi phí tài chính	(1.211.834.962.293)	(369.032.917)	(1.212.203.995.210)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(613.820.198.299)	(337.666.152)	(614.157.864.451)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	1.024.402.180	(96.582.853)	927.819.327
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(582.407.775.949)	7.869.456.526	(574.538.319.423)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	448.683.261.999	7.257.062.123	455.940.324.122
31	Thu nhập khác	963.734.606.523	(214.271.400)	963.520.335.123
32	Chi phí khác	(88.794.238.741)	64.100.000	(88.730.138.741)
40	Lợi nhuận khác	874.940.367.782	(150.171.400)	874.790.196.382
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.323.623.629.781	7.106.890.723	1.330.730.520.504
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(464.188.245.538)	73.054.193	(464.115.191.345)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(71.983.568.759)	73.806.583	(71.909.762.176)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	787.451.815.484	7.253.751.499	794.705.566.983
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	806.312.188.578	7.253.213.485	813.565.402.063
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(18.860.373.094)	538.014	(18.859.835.080)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	837	8	845
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	837	8	845


45 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
	(Đã được trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh lại VND	(Trình bày lại) VND	
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	1.323.623.629.781	7.106.890.723	1.330.730.520.504
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	(483.879.462.127)	(10.516.636.818)	(494.396.098.945)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(222.019.352.040)	248.075.664	(221.771.276.376)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	638.231.282.570	360.307.569	638.591.590.139
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.288.996.939.712	(2.801.362.862)	1.286.195.576.850
09	Giảm các khoản phải thu	1.325.509.287.226	645.930.244.873	1.971.439.532.099
10	Giảm hàng tồn kho	3.042.738.204.468	(15.279.636.797)	3.027.458.567.671
11	Giảm các khoản phải trả	(1.894.131.992.077)	(621.879.869.044)	(2.516.011.861.121)
12	Giảm chi phí trả trước	100.314.139.695	(24.373.334)	100.289.766.361
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.686.410.913.615	5.945.002.836	1.692.355.916.451
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	Thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	194.608.817.651	(143.205.140)	194.465.612.511
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.600.195.268.888)	(143.205.140)	(6.600.338.474.028)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.001.258.288.792)	5.801.797.696	(4.995.456.491.096)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	12.326.942.295.680	(11.771.532.069)	12.315.170.763.611
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	7.325.834.929.936	(5.969.734.373)	7.319.865.195.563

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2020.


Nguyễn Ngọc Bằng
Người lập


Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng


Bùi Xuân Huy
Tổng Giám đốc

